

Số: 2429/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 24 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung, phân loại và đặt số hiệu
hệ thống đường huyện (ĐH) trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 và Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010;

Căn cứ các Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 06/11/2014, số 3719/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 và số 942/QĐ-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung, phân loại và đặt số hiệu hệ thống đường huyện (ĐH) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của UBND huyện Tây Giang tại Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 13/1/2021, UBND huyện Đông Giang tại Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 13/1/2021, UBND huyện Bắc Trà My tại Công văn số 303/UBND-KTHT ngày 26/1/2021, UBND huyện Phú Ninh tại Tờ trình số 08/UBND-KT&HT ngày 13/1/2021, UBND huyện Thăng Bình tại Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 11/01/2021, UBND thị xã Điện Bàn tại Tờ trình số 465/TTr-UBND ngày 30/11/2020 và UBND thành phố Tam Kỳ tại các Báo cáo số 99/BC-UBND ngày 23/4/2021 và số 244/BC-UBND ngày 27/7/2021;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2574/TTr-SGTVT ngày 20/8/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung, phân loại và đặt số hiệu hệ thống đường huyện (ĐH) trên địa bàn tỉnh; với các nội dung như sau:

- Bổ sung mới các tuyến đường DH theo Phụ lục I kèm theo.
- Điều chỉnh hướng tuyến, chiều dài một số tuyến DH theo Phụ lục II kèm theo.
- Loại bỏ một số tuyến DH theo Phụ lục III kèm theo.

Số lượng đường DH trên địa bàn tỉnh sau khi điều chỉnh, bổ sung là 230 tuyến; tổng chiều dài là 1.983,4 km (Chi tiết từng địa phương theo Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Giao thông vận tải cập nhật các tuyến đường ĐH sau khi điều chỉnh, bổ sung để theo dõi, quản lý.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố cập nhật các tuyến đường ĐH trên địa bàn địa phương sau khi điều chỉnh, bổ sung để quản lý và điều chỉnh, bổ sung vào các quy hoạch có liên quan theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 06/11/2014, số 3719/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 và số 942/QĐ-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về điều chỉnh, bổ sung, phân loại và đặt số hiệu hệ thống đường huyện (ĐH) trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu VT, KTTH, TH, KTN (H).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐH BỔ SUNG MỚI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài tuyến	Ghi chú
Tổng cộng				65.66	
I	Thị xã Điện Bàn			2.30	
1	ĐH16.ĐB	Thôn Đức Ký, xã Điện Thọ	Thôn Châu Sơn 1, xã Điện Tiến	2.30	3,5m/Láng nhựa + BTXM
II	Huyện Phú Ninh			5.75	
1	ĐH13.PN	Xã Tam Lãnh (giáp Tam Sơn, huyện Núi Thành)	Cầu Quế Phương, xã Tam Lãnh (giáp Tiên Lập, huyện Tiên Phước)	5.75	3,5m/Láng nhựa và BTXM; quy hoạch đường tỉnh
III	Huyện Thăng Bình			12.50	
1	ĐH17.TB	Bình Tú (ĐH9.TB)	Tam Thăng	12.50	3m-3,5m/Láng nhựa và BTXM
IV	Huyện Đông Giang			6.50	
1	ĐH09.ĐG	ĐH6.ĐG - Thôn Tà Vạc, thị trấn Prao	ĐH12.ĐG - Thôn Xà Nghir, xã Zà Hung	6.50	3,5m/BTXM
V	Thành phố Tam Kỳ			38.61	
1	ĐH1.TK	Thôn Hòa Hạ, xã Tam Thanh	Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (Tam Đại, Phú Ninh)	15.98	7,5m-15m/BTN
2	ĐH2.TK	Đường ĐT.613B, xã Tam Thanh	Quốc lộ 40B, phường Trường Xuân, TP Tam Kỳ	10.43	7,0m-15m/BTN
3	ĐH3.TK	Chợ Kim Thành, xã Tam Thăng	Xã Tam Tiến, Núi Thành	6.00	3,0m/BTXM
4	ĐH4.TK	Đường Nguyễn Văn Trỗi, phường An Phú	Xã Bình Nam, huyện Thăng Bình	6.20	3m-5m/BTXM

Phụ lục II**DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐH ĐIỀU CHỈNH HƯỚNG TUYẾN VÀ CHIỀU DÀI***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

STT	Tuyến đường	Các tuyến đã được phân loại và đặt số hiệu tên đường			Điều chỉnh, bổ sung và đặt tên mới			
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài sau điều chỉnh (km)	Ghi chú
	Tổng cộng			131.20			133.40	
I	Huyện Bắc Trà My			57.50			59.70	
1	ĐH4.BTM	Ngã ba Trà Giác	Trà Ka	21.00	Ngã ba Trà Giác	Thôn 1 Trà Ka (Xà Nu)	17.50	Điều chỉnh chiều dài tuyến để phù hợp với thực tế
2	ĐH5.BTM	Ngã ba Trà Tân	Di tích Nước Oa	3.50	Ngã ba Đồng Trang (Trà Tân)	Giáp Quốc lộ 40B (thôn 1 xã Trà Tân)	7.20	Chỉnh tuyến đi qua UBND xã Trà Tân và kéo dài đến giáp Quốc lộ 40B, đoạn tuyến bổ sung dài 2,7 km đã được đầu tư với mặt đường rộng từ 3,5m-7,5m
3	ĐH6.BTM	Cầu BTCT Trà Tân	Trà Đốc	4.00	Cầu Sông Tranh (giáp đường Trường Sơn Đông)	UBND xã Trà Đốc (Km6+00 đường Trường Sơn Đông)	6.00	Điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối và chiều dài; đoạn tuyến bổ sung dài 2,0 km đã được đầu tư với mặt đường rộng từ 3,5m
4	ĐH8.BTM	Thôn 3 Trà Đốc (TĐST2)	Đường vận hành thủy điện	29.00	Thôn 3 Trà Đốc (TĐST2)	UBND xã Trà Bui	29.00	Điều chỉnh lại điểm cuối tại UBND xã Trà Bui
II	Huyện Đông Giang			73.70			73.70	
1	ĐH1.ĐG	Xã Ba	Xã Tư	9.00	QL14G - thôn Ban Mai, xã Ba	Thôn Gadoong, xã Tư	9.00	Điều chỉnh lại tên điểm đầu, điểm cuối để phù hợp với thực tế sau khi sáp nhập thôn, xã. Hướng tuyến và chiều dài giữ nguyên.
2	ĐH2.ĐG	Xã Ba	Làng Vầu	7.00	ĐH1.ĐG - thôn Quyết Thắng, xã Ba	Thôn Tu Bấu, xã Tư	7.00	
3	ĐH3.ĐG	Jơ ngậy	Kadăng	15.00	QL14G - thôn Ra Đung, xã Jơ Ngây	ĐT609 - thôn Cột Buồm, xã Cà Dăng	15.00	
4	ĐH4.ĐG	QL14G	Za Há	4.77	QL14G - thôn Ra Lang, xã Jơ Ngây	ĐH12.ĐG - thôn Ra Nuối, xã Jơ Ngây	4.77	
5	ĐH5.ĐG	Za Hung	Arooi	5.00	Đường HCM - thôn AXanh Gồ, xã Za Hung	Thôn AĐiêu, xã ARooi	5.00	
6	ĐH10.ĐG	Đường Hồ Chí Minh	Cutch'run	1.80	Đường HCM - xã Mã Cooih	Thôn CutChrun, xã Mã Cooih	1.80	
7	ĐH12.ĐG	Za Hung	Jơ Ngây	22.13	Đường HCM - thôn AXanh Gồ, xã Za Hung	QL14G - thôn Ra Lang, xã Jơ Ngây	22.13	Điều chỉnh lại tên điểm đầu, điểm cuối để phù hợp với thực tế sau khi sáp nhập thôn, xã. Hướng tuyến và chiều dài giữ nguyên.
8	ĐH15.ĐG	A Dinh, TT Prao	Kà Đắp, A Rooi	5.00	Đường HCM - thôn ADinh, thị trấn Prao	Thôn Ka Đắp, xã ARooi	5.00	
9	ĐH16.ĐG	QL 14G	Za Há	4.00	QL14G - thôn Bhlô Bền, xã Sông Kôn	Đập I thủy điện Sông Kôn - xã Sông Kôn	4.00	

Phụ lục III
DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐH LOẠI BỎ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Ghi chú
Tổng cộng				123.16	
I	Huyện Bắc Trà My			8.50	
1	ĐH7.BTM	Ngã ba tỉnh dầu quế	Tây thị trấn	3.50	Chuyển thành đô thị
2	ĐH9.BTM	Cầu suối chợ	Trà Sơn	5.00	Chuyển thành đường đô thị, quy hoạch lại ĐH9.BTM tại vị trí khác
II	Huyện Đông Giang			39.60	
1	ĐH9.ĐG	Đường Hồ Chí Minh	Pache Palanh	1.30	Chưa đầu tư
2	ĐH11.ĐG	A Sờ	A Diêm	28.30	Chuyển thành ĐT.609
3	ĐH14.ĐG	ĐH5.ĐG	Xã Dang, Tây Giang	10.00	Chưa đầu tư
III	Huyện Thăng Bình			31.03	
1	ĐH8.TB	Trường THCS Lê Đình Chinh, Xã Bình Dương	Giao với ĐT.613	3.03	Đã cắt giảm tại Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 27/3/2019 nhưng tại danh mục kèm theo chưa cắt khối lượng
2	ĐH17.TB	Bình Nam (ĐH 3.TB)	Quế Phú (ĐH 12.TB)	24.00	
3	ĐH27.TB	Bình Tú (QL1)	Bình Sa (đường c.hộ-c.nạn)	4.00	Nằm trong vùng quy hoạch KTM Chu Lai

Phụ lục IV
TỔNG HỢP CÁC TUYẾN ĐH TRÊN ĐỊA BÀN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Số TT	Tên huyện, thị xã	Điểm đầu	Điểm cuối	Số tuyến	Tổng chiều dài (Km)	Ghi chú
Tổng cộng				230	1,983.40	
I	Huyện Tây Giang			4	84.80	
1	ĐH2.TG	Trung tâm huyện (ATiêng)	Cầu treo xã Dang		26.10	
2	ĐH3.TG	Atép 1 (Bhaleê - Đường Hồ Chí Minh)	Anông - Atiêng (ĐH1.TG)-Thôn Bađul		15.90	
3	ĐH4.TG	AXan (ĐH1.TG)	Ch'ơm		26.00	
4	ĐH5.TG	Đường Hồ Chí Minh	Thôn R'bhuróp (ĐH2.TG)		16.80	
II	Huyện Đông Giang			15	101.72	
1	ĐH1.ĐG	QL14G - thôn Ban Mai, xã Ba	Thôn Gadoong, xã Tư		9.00	
2	ĐH2.ĐG	ĐH1.ĐG - thôn Quyết Thắng, xã Ba	Thôn Tu Bấu, xã Tư		7.00	
3	ĐH3.ĐG	QL14G - thôn Ra Đung, xã Jơ Ngây	ĐT609 - thôn Cột Buồm, xã Ka Dăng		15.00	
4	ĐH4.ĐG	QL14G - thôn Ra Lang, xã Jơ Ngây	ĐH12.ĐG - thôn Ra Nuôi, xã Jơ Ngây		4.77	
5	ĐH5.ĐG	Đường HCM - thôn AXanh Gổ, xã Za Hung	Thôn AĐiêu, xã ARooi		5.00	
6	ĐH6.ĐG	TT Prao	QL14G		4.08	
7	ĐH7.ĐG	TT Prao	TT y tế huyện		2.00	
8	ĐH8.ĐG	TT Prao	ĐH6.TG		2.50	
9	ĐH9.ĐG	ĐH6.ĐG - Thôn Tà Vạc, thị trấn Prao	ĐH12.ĐG - Thôn Xà Nghir, xã Zà Hung		6.50	
10	ĐH10.ĐG	Đường HCM - xã Mã Cooih	Thôn CutChrun, xã Mã Cooih		1.80	
11	ĐH12.ĐG	Đường HCM - thôn AXanh Gổ, xã Za Hung	QL14G - thôn Ra Lang, xã Jơ Ngây		22.13	
12	ĐH13.ĐG	Điện lực Đông Giang	Ghúc, Ka Nôm		0.94	
13	ĐH15.ĐG	Đường HCM - thôn ADinh, thị trấn Prao	Thôn Ka Đắp, xã ARooi		5.00	
14	ĐH16.ĐG	QL14G - thôn Bhlô Bền, xã Sông Kôn	Đập I thủy điện Sông Kôn - xã Sông Kôn		4.00	
15	ĐH17.ĐG	Km32+400 (QL14G)	Xã Đại Hưng (Đại Lộc)		12.00	
III	Huyện Nam Giang			7	140.89	
1	ĐH1.NG	Xã Tà Pơơ (QL.14D)	Thôn Pà Păng (Xã Tà Pơơ)		30.00	
2	ĐH2.NG	Xã Chà val (QL.14D)	Đập Sông Bung 2 (Xã Zuooih)		30.00	
3	ĐH3.NG	Xã Chà val (QL.14D)	Cột mốc T14 (Xã ĐắcPring)		34.00	
4	ĐH4.NG	La Dêê (QL.14D)	Xã Chơ Chun		32.89	
5	ĐH5.NG	Cần Đôn	Đắc Pre		3.60	
6	ĐH6.NG	Xã Chà val (QL.14D)	Xã Đắc Tòi		5.70	
7	ĐH7.NG	Xã Đắc Tòi	Xã Đắc Pre		4.70	
IV	Huyện Phước Sơn			6	78.11	
1	ĐH1.PS	Phước Đức	Phước Thành		39.94	
2	ĐH2.PS	Phước Thành	Phước Lộc		8.21	
3	ĐH3.PS	Phước Chánh	Phước Công		7.40	
4	ĐH4.PS	Phước Mỹ	Phước Công		11.51	
5	ĐH5.PS	Phước Lộc	Phước Công		9.25	
6	ĐH6.PS	Phước Năng	Phước Chánh		1.80	
V	Huyện Bắc Trà My			7	90.70	
1	ĐH1.BTM	Ngã ba Trà Dương	Trà Núi		13.00	

Số TT	Tên huyện, thị xã	Điểm đầu	Điểm cuối	Số tuyến	Tổng chiều dài (Km)	Ghi chú
2	ĐH2.BTM	TT cụm xã Trà Nủ, cầu Sông Vĩ	UBND xã Trà Kót		9.00	
3	ĐH3.BTM	UBND xã Trà Nủ	Quốc lộ 24C		9.00	
4	ĐH4.BTM	Ngã ba Trà Giác	Thôn 1 Trà Ka (Xã Nu)		17.50	
5	ĐH5.BTM	Ngã ba Đồng Trang (Trà Tân)	Giáp Quốc lộ 40B (thôn 1 xã Trà Tân)		7.20	
6	ĐH6.BTM	Cầu Sông Tranh (giáp đường Trường Sơn Đông)	UBND xã Trà Đốc (Km6+00 đường Trường Sơn Đông)		6.00	
7	ĐH8.BTM	Thôn 3 Trà Đốc (TĐST2)	UBND xã Trà Bui		29.00	
VI	Huyện Nam Trà My			11	153.31	
1	ĐH1.NTM	Trà Đơn (Km79)	Trà Leng		16.90	
2	ĐH2.NTM	Km0+330 ĐH1.NTM	UBND Trà Leng		16.10	
3	ĐH3.NTM	Km103+057 QL40B	UBND Trà Linh		38.25	
4	ĐH4.NTM	QL40B	ĐH03.NTM		3.15	
5	ĐH5.NTM	Ngã ba cầu Nước Là	UBND xã Trà Vinh		20.00	
6	ĐH6.NTM	Trà Mai (ĐH05.NTM)	QL40B		10.36	
7	ĐH7.NTM	Cầu tràn Trà Nam	UB xã Trà Linh		15.28	
8	ĐH8.NTM	Km9 ĐH5.NTM	Đường Trường Sơn Đông		12.00	
9	ĐH9.NTM	ĐH05.NTM (Km2+700)	đường Đông Trường Sơn		13.60	
10	ĐH10.NTM	Km101 QL14B	Km103+722 QL40B		4.52	
11	ĐH11.NTM	QL40B	ĐH06.NTM		3.15	
VII	Huyện Hiệp Đức			14	130.20	
1	ĐH1.HĐ	Quế Thọ (QL14E)	Tân An		9.00	
2	ĐH2.HĐ	Quế Lưu (QL14E)	Phước Gia (Thủy điện sông Tranh 3)		18.00	
3	ĐH3.HĐ	Sông Trà (QL14E)	Thôn 6, xã Phước Trà		8.50	
4	ĐH4.HĐ	Quế Thọ	Bình Sơn		9.00	
5	ĐH5.HĐ	Tân An	Đường Đông Trường Sơn		21.00	
6	ĐH6.HĐ	Quế Bình	Quế Lưu		3.50	
7	ĐH7.HĐ	Việt An	An Tráng		7.50	
8	ĐH8.HĐ	Quế Thọ (QL14E)	Thăng Phước		4.00	
9	ĐH9.HĐ	Hiệp Thuận	Khe cái		8.00	
10	ĐH10.HĐ	Thăng Phước	Na Sơn (khu công nghiệp công nghệ cao)		25.00	
11	ĐH11.HĐ	Giáp QL14E (Ngã ba Phú Bình)	Thôn Hội Tường, xã Bình Lâm		3.70	
12	ĐH12.HĐ	Xã Quế Thọ (QL14E)	TT Tân An (ĐH1.HĐ)		2.50	
13	ĐH13.HĐ	Xã Thăng Phước (ĐH10.HĐ)	Xã Bình Sơn (ĐH4.HĐ)		8.00	
14	ĐH14.HĐ	Xã Quế Thọ (ĐH1.HĐ)	Xã Hiệp Thuận (giáp ĐH9.HĐ)		2.50	
VIII	Huyện Nông Sơn			12	74.61	
1	ĐH1.NS	Quế Trung	Quế Lâm		19.00	
2	ĐH2.NS	Đường Đông Trường Sơn (Km26+600)	Quế Lâm (thôn Cẩm La)		2.31	
3	ĐH3.NS	Xã Quế Ninh	Xã Quế Lâm		9.00	
4	ĐH4.NS	Nông Sơn	Đại Bình		3.00	
5	ĐH5.NS	Cầu treo Quế Lâm	Tứ Nhũ		5.50	
6	ĐH6.NS	ĐT610 xã Quế Trung	Đèo Le xã Sơn Viên		10.00	
7	ĐH7.NS	ĐT611 xã Quế Trung	Mậu Long 2 xã Quế Ninh		8.00	
8	ĐH8.NS	ĐH1.NS xã Quế Phước	ĐH3.NS Mậu Long xã Quế Ninh		4.00	
9	ĐH10.NS	ĐH2.NS xã Phước Ninh	Đường Đông Trường Sơn		2.00	
10	ĐH11.NS	ĐT611 Tân Phong xã Quế Lộc	Chợ thơm		4.00	

Số TT	Tên huyện, thị xã	Điểm đầu	Điểm cuối	Số tuyến	Tổng chiều dài (Km)	Ghi chú
11	ĐH12.NS	ĐT611 xã Sơn Viên	Hồ Phước Bình		1.80	
12	ĐH14.NS	ĐT610 Nông Sơn	cầu Khe Le		6.00	
IX	Huyện Tiên Phước			15	149.65	
1	ĐH1.TP	Trạm BVTV huyện	xã Tiên Phong		12.30	
2	ĐH2.TP	Tiên Thọ	Tiên Hiệp		19.50	
3	ĐH3.TP	Ngã ba Bà Xù	Trạm y tế Tiên Thọ		5.05	
4	ĐH4.TP	Ngã 3 ông Thành	ĐH2.TP		7.22	
5	ĐH5.TP	Tiên Cảnh	Tiên An		3.60	
6	ĐH6.TP	Tiên Hiệp	Tiên Lãnh		17.00	
7	ĐH7.TP	Tiên Lộc	Tiên Lập		6.70	
8	ĐH8.TP	Thôn 7A, xã Tiên Cảnh giáp với đường tránh Nam Quảng Nam	Làng dân tộc Tiên An (giáp xã Trà Đông, huyện Bắc Trà My)		14.00	
9	ĐH9.TP	Ngầm Sông Tiên	Cầu Tài Thành, Tiên Hà		13.30	
10	ĐH10.TP	Tiên Hiệp	Tiên Ngọc		9.70	
11	ĐH11.TP	QL.40B (ngã ba Trà Thìn, Tiên Kỳ)	Ngầm sông Tiên		10.20	
12	ĐH12.TP	Tiên Sơn	Bình sơn - Hiệp Đức		13.50	
13	ĐH13.TP	Tiên Châu (giao với ĐT.614)	Trạm xá xã Tiên Hà (giao ĐH16 theo dự kiến)		7.30	
14	ĐH14.TP	Ngã ba Ông Tuấn	Xã Tam Lãnh		4.68	
15	ĐH15.TP	Ngã 4 Tiên Cẩm	UBND xã Tiên Hà		5.60	
X	Huyện Đại Lộc			15	79.92	
1	ĐH1.ĐL	Ngã 3 Hoà Đông	Ngã 3 Ái Nghĩa		1.79	
2	ĐH2.ĐL	Trường Nguyễn Trãi	Quốc Lộ 14B (Mới)		1.95	
3	ĐH3.ĐL	Trường Mầm non Đại An	Bến đò ông Đốc		3.26	
4	ĐH4.ĐL	Bến đò Phú Thuận	Ngã 4 Đại Minh - Mỹ An (QL14B)		8.20	
5	ĐH5.ĐL	Ngã 3 Phú An	Khe Tân		8.24	
6	ĐH6.ĐL	Cầu Quảng Huế	Phú Thuận (Đ.Thắng)		4.50	
7	ĐH7.ĐL	Xuân Đông (Đ.Thắng)	Đại Thạnh (Khe Tân)		7.10	
8	ĐH8.ĐL	Truông Chệt (Đại Phong)	Khe Tân		6.80	
9	ĐH9.ĐL	A.Thịnh Đ.Chánh	Bến Dầu		2.09	
10	ĐH10.ĐL	ĐH5 Đ.Chánh	Cầu Đá Chồng (ĐH11) - Trà Đức (Đại Tân)		6.20	
11	ĐH11.ĐL	Đại Phong	Đ.Tân-Đ.Thắng		9.81	
12	ĐH12.ĐL	Thôn 9 Đại Lãnh	B.Quả Đại Sơn		5.60	
13	ĐH13.ĐL	Hà Tân	Cầu Trúc Hà - An Diêm		6.69	
14	ĐH14.ĐL	Thôn 14 - Chấn Sơn	Thôn 3 Đại Hưng		6.30	
15	ĐH18.ĐL	Trạm BV Thực vật	QL14B (cụm CN Mỹ An 1)		1.40	
XI	Thị xã Điện Bàn			15	70.00	
1	ĐH1.ĐB	Lầu Sập (QL1A)	Phong Thù (ĐT.609)		9.60	
2	ĐH2.ĐB	Thanh chiêm (QL1A)	Cổng Đá (ĐT.608)		3.80	
3	ĐH3.ĐB	Bình Long (ĐT.609)	La Thọ (ĐH-01)		7.40	
4	ĐH4.ĐB	Ngọc Tam (QL1A)	Bình Long (ĐT.609)		6.10	
5	ĐH5.ĐB	Nghĩa Trang Điện Bàn (QL1A)	Điện Hòa		2.50	
6	ĐH6.ĐB	Bằng An (ĐT.609)	KCN Trà Kiết (Đ.Thắng)		6.60	
7	ĐH7.ĐB	Nghĩa Trang ĐB (QL1A)	Điện Ngọc (ĐT.607A)		3.50	

Số TT	Tên huyện, thị xã	Điểm đầu	Điểm cuối	Số tuyến	Tổng chiều dài (Km)	Ghi chú
8	ĐH8.ĐB	Bến xe Bắc QN mới	Điện Nam (ĐT.607A)		3.00	
9	ĐH9.ĐB	Tân Mỹ	Điện Nam (ĐT.607A)		3.50	
10	ĐH10.ĐB	Điện Phong	ĐT610 huyện Duy Xuyên		8.00	
11	ĐH11.ĐB	ĐT609 (Lạc Thành)	Vân Ly		4.50	
12	ĐH12.ĐB	Điện Tiến	Hòa Tiến		4.10	
13	ĐH13.ĐB	Điện Minh	Điện Phương		2.50	
14	ĐH15.ĐB	QL1A (gần UBND xã Điện Thắng Trung)	Đường liên thôn xã Điện Thắng Nam		2.60	
15	ĐH16.ĐB	Thôn Đức Ký, xã Điện Thọ	Thôn Châu Sơn 1, xã Điện Tiến		2.30	
XII	Huyện Duy Xuyên			24	135.00	
1	ĐH1.DX	ĐT610 (Km7+500)	Thủy điện Duy Sơn		5.40	
2	ĐH2.DX	ĐT610 (Km27+00)	Thánh địa Mỹ Sơn		3.70	
3	ĐH3.DX	QL.14H	ĐH5.DX		3.00	
4	ĐH4.DX	Bàn Thạch	Cầm Kim		8.00	
5	ĐH5.DX	QL1A (Km957+450)	C.Đập Duy Thành		6.00	
6	ĐH6.DX	Giáp Thắng Bình (Xã Bình Giang)	Đường Thanh Niên VB		18.50	
7	ĐH7.DX	ĐT610 (Km4+500)	Duy Trung		7.80	
8	ĐH8.DX	ĐT610 (Km7+00)	Mỹ Sơn		15.60	
9	ĐH10.DX	ĐT610 (Km18+300)	Quế Trung		18.00	
10	ĐH11.DX	Phú Đa	An Hòa		2.60	
11	ĐH12.DX	ĐT610	Đập Vĩnh Trinh		3.50	
12	ĐH13.DX	Duy Hòa	Tân Phong		3.00	
13	ĐH14.DX	ĐT610	Vạn Buồng		2.00	
14	ĐH15.DX	ĐH7.DX	Duy Sơn		3.00	
15	ĐH16.DX	QL.14H	ĐH21.DX		2.00	
16	ĐH17.DX	Duy Tân	Duy Phú		5.00	
17	ĐH18.DX	Công viên	ĐT610		2.00	
18	ĐH19.DX	QL1A	ĐT610B		6.60	
19	ĐH20.DX	QL1	Cầu Gò Nổi		1.80	
20	ĐH21.DX	Đường tránh cầu Cầu Lâu mới	Cầu Duy Phước - Cầm Kim		5.50	
21	ĐH23.DX	ĐH7.DX	Xã Quế Xuân		3.50	
22	ĐH24.DX	QL.14H	ĐH17.DX		2.50	
23	ĐH25.DX	QL.14H (chợ Võ Duy Trinh)	QL.14H (SVĐ. Dò Dối xã Duy Sơn)		4.50	
24	ĐH26.DX	QL.14H	ĐH19.DX		1.50	
XIII	Huyện Quế Sơn			31	193.00	
1	ĐH1.QS	Quế Xuân 2 (QL1A) - Quế Hiệp	Quế Hiệp - Quế Long		22.00	
2	ĐH2.QS	Duy Thành	Quế Xuân		7.00	
3	ĐH3.QS	Quế Phú (QL1A)	Quế Phú		5.30	
4	ĐH4.QS	Hương An (QL1A)	Bình Giang		5.80	
5	ĐH5.QS	Quế Thuận	Quế Hiệp		3.50	
6	ĐH6.QS	Chợ Nón (Quế Thuận)	Bến đò ông Hường		7.80	
7	ĐH7.QS	Chợ Nón (Quế Thuận)	Quế Long		6.70	
8	ĐH8.QS	Đông Phú (ĐT611)	Việt An (QL14E)		6.40	
9	ĐH9.QS	Đông Phú (ĐT611B)	Quế Phong - Quế An		9.50	
10	ĐH10.QS	Quế Long (ĐT611)	Quế Phong		4.84	
11	ĐH11.QS	Quế An (ĐT611B)	Quế Minh (ĐH8.QS)		3.50	

Số TT	Tên huyện, thị xã	Điểm đầu	Điểm cuối	Số tuyến	Tổng chiều dài (Km)	Ghi chú
12	ĐH.12.QS	ĐT 611(chợ Đản)	Thôn 1 Quế Châu		3.70	
13	ĐH.13.QS	Cầu Mông Nghệ xã Quế Phú	Quế Xuân 2		3.50	
14	ĐH14.QS	Bà Rén Quế Xuân 1	Đường Sắt Q.Xuân 2		7.56	
15	ĐH15.QS	ĐT611 Góc Gáo	Đập Hà Lam		7.00	
16	ĐH16.QS	Cổng vị Quế Thuận	Quế Hiệp		6.30	
17	ĐH17.QS	ĐT611 Bến xe cũ Đông Phú	Suối Tiên Quế Hiệp		7.10	
18	ĐH18.QS	ĐT611-Thôn 3	Thôn 6 Quế Châu		3.50	
19	ĐH19.QS	Đông Phú Cẩm Dơi	Quế Minh		3.00	
20	ĐH20.QS	ĐT611 Chợ Đản	Cụm CN Dốc Đỏ		7.00	
21	ĐH21.QS	Cầu Rù Rì Đông Phú	Hương An		18.00	
22	ĐH22.QS	ĐT611 B Quế An	ĐH8QS Quế Minh		3.20	
23	ĐH23.QS	ĐT611 B Chợ An Xuân	Kênh Phú Ninh		7.20	
24	ĐH24.QS	UBND xã Quế Phong	ĐH9.QS ngã ba bà Lầu		5.50	
25	ĐH25.QS	Đường chạy lữ Chợ Hương An	Duy Thành		7.50	
26	ĐH26.QS	Thôn Phước Long	Thôn An Long 1, Quế Phong		3.50	
27	ĐH 27.QS	ĐT 611 thôn 4 Quế Thuận	Thôn 2C Quế Châu		4.10	
28	ĐH28.QS	Ngã 3 bà Lầu (Quế Phong)	Thôn An Lộc, xã Quế Minh		5.70	
29	ĐH29.QS	Thôn Thắng Đông 1, xã Quế An	TT xã Quế Minh		2.70	
30	ĐH30.QS	UBND xã Quế Phú (QL1A)	Cây Thị (Hương An)		2.10	
31	ĐH31.QS	Thôn 7 xã Phú Thọ	Thôn Xuân An, X.Bình Định Bắc, Thăng Bình		2.50	
XIV	Huyện Thăng Bình			27	265.30	
1	ĐH1.TB	Duy Thành	Bình Nam		30.00	
2	ĐH2.TB	Bình Dương	Bình Nam		20.00	
3	ĐH3.TB	Quán Gò	Bình Nam		9.00	
4	ĐH4.TB	Quán Gò	Phước Hà		12.00	
5	ĐH5.TB	Bình Trung (Kế Xuyên)	Bình Sa		7.50	
6	ĐH6.TB	Bình Trung	Hà Châu		6.00	
7	ĐH7.TB	Long Hội	Bình Lãnh		14.50	
8	ĐH9.TB	Ngọc Phô	Bình Minh		10.50	
9	ĐH10.TB	Bình Tú (Ngọc Phô)	Bình Trị (ĐH 15.TB)		12.00	
10	ĐH11.TB	Bình Nguyên	Bình Giang		5.00	
11	ĐH12.TB	Quế Phú	Chợ Bà		2.00	
12	ĐH13.TB	Kế Xuyên (QL1)	Bình Phú (ĐH 4.TB)		9.00	
13	ĐH14.TB	Bình Sa	Bình Hải		3.50	
14	ĐH15.TB	Bình Trị (Quế Sơn)	Tiên Sơn (Tiên Phước)		9.00	
15	ĐH16.TB	Hà Lam	Bình Nguyên		4.00	
16	ĐH17.TB	Bình Tú (ĐH9.TB)	Tam Thăng		12.50	
17	ĐH18.TB	Bình Định Bắc (Quế Sơn)	Đồng Châu (ĐH 7.TB)		9.10	
18	ĐH19.TB	Bình Phục (QL14E)	Ga Phú Cang (ĐH 8.TB)		10.00	
19	ĐH20.TB	Quế Sơn	Phước Hà		9.70	
20	ĐH21.TB	Hà Lam (QL14E)	Tam Thành (Phú Ninh)		20.00	
21	ĐH22.TB	Cầu Đồi (QL14E)	Cây Đa (ĐH 7.TB)		2.00	
22	ĐH23.TB	B.Nguyên (QL1)	Quế Cường (Quế Sơn)		4.00	
23	ĐH24.TB	B.Nguyên (QL1)	Bình Trị (ĐH 15.TB)		15.00	
24	ĐH25.TB	Bình Trung (ĐH 5.TB)	Bình Phú (ĐH 8.TB)		15.00	

Số TT	Tên huyện, thị xã	Điểm đầu	Điểm cuối	Số tuyến	Tổng chiều dài (Km)	Ghi chú
25	ĐH26.TB	Bình Định Bắc (ĐH18.TB)	Bình Trị (ĐH15.TB)		5.00	
26	ĐH28.TB	Bình Lãnh (Hồ Cao Ngạn)	Quế Sơn		3.00	
27	ĐH 29.TB	Bình Quý (ĐH 8.TB)	Bình Quế (ĐH 4.TB)		6.00	
XV	Huyện Phú Ninh			13	103.51	
1	ĐH1.PN	Tam Thành	TTHC huyện		6.25	
2	ĐH2.PN	TTHC huyện	Tam Đại		7.71	
3	ĐH3.PN	Cầu Tây Yên	ĐT.616		4.36	
4	ĐH4.PN	QL.40B	Tam Lãnh		20.89	
5	ĐH5.PN	Quốc lộ 1A	Tam Lộc		11.36	
6	ĐH6.PN	ĐT615	ĐH3.PN		3.46	
7	ĐH7.PN	ĐT615	ĐH3.PN		4.10	
8	ĐH8.PN	Tam Thái (QL.40B)	TT. Phú Thịnh		3.08	
9	ĐH9.PN	ĐH10.PN	QL.40B		10.65	
10	ĐH10.PN	ĐT615	Tam Lộc		12.20	
11	ĐH11.PN	ĐT615 (Xã Tam Phước)	Xã Tam Lãnh		11.90	
12	ĐH12.PN	Cầu Vòng (giáp huyện Thăng Bình)	ĐH5.PN (xã Tam Thành)		1.80	
13	ĐH13.PN	Xã Tam Lãnh (giáp Tam Sơn, huyện Núi Thành)	Cầu Quế Phương, xã Tam Lãnh (giáp Tiên Lập, huyện Tiên Phước)		5.75	
XVI	Huyện Núi Thành			10	94.07	
1	ĐH1.NT	Km996+300 QL1A	Đập tràn Phú Ninh		7.80	
2	ĐH2.NT	Km1008+450 QL1A	Bến đò Tam Hòa		4.20	
3	ĐH3.NT	Km1008+550 QL1A	Tam Sơn		19.50	
4	ĐH4.NT	Km1016+900 QL1A	Cảng cá An Hòa		5.00	
5	ĐH5.NT	Km1014+800 QL1A	Tam Mỹ Tay		4.17	
6	ĐH6.NT	Km1018+800 QL1A	Tam Hải		16.00	
7	ĐH7.NT	Km1016+900 QL1A	Tam Mỹ Tay		8.20	
8	ĐH8.NT	Tam Trà	Tam Sơn		17.00	
9	ĐH9.NT	Km1029+00 QL1A	Tượng đài C.thắng NT		5.00	
10	ĐH10.NT	Tam Thanh	Bãi Rạng		7.20	
XVII	TP. Tam Kỳ			4	38.61	
1	ĐH1.TK	Thôn Hòa Hạ, xã Tam Thanh	Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (Tam Đại, Phú Ninh)		15.98	
2	ĐH2.TK	Đường ĐT.613B, xã Tam Thanh	Quốc lộ 40B, phường Trường Xuân, TP Tam Kỳ		10.43	
3	ĐH3.TK	Chợ Kim Thành, xã Tam Thăng	Xã Tam Tiến, Núi Thành		6.00	
4	ĐH4.TK	Đường Nguyễn Văn Trỗi, phường An Phú	Xã Bình Nam, huyện Thăng Bình		6.20	